

Số: 101./BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su
cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012****Kính gửi:** Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su và các công ty con đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2013**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		267.371.218.431	167.557.308.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	67.032.941.458	41.498.945.373
111	1. Tiền		6.702.941.458	10.747.278.707
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.330.000.000	30.751.666.666
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		17.002.533.109	10.813.913.109
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	17.002.533.109	10.849.143.109
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			(35.230.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.373.657.563	65.298.189.547
131	1. Phải thu khách hàng		59.532.733.673	45.947.919.953
132	2. Trả trước cho người bán		4.244.573.598	14.503.115.414
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	3.596.350.292	4.847.154.180
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	06	105.618.371.993	39.973.787.524
141	1. Hàng tồn kho		105.618.371.993	41.961.188.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(1.987.400.976)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.343.714.308	9.972.473.234
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.500.000	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.525.796.272	3.258.639.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07		938.979
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6.813.418.036	6.712.894.963
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.042.623.790	93.887.427.896
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			16.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			16.000.000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
220	II. Tài sản cố định		64.642.357.229	77.558.960.957
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	50.484.235.020	55.591.032.354
222	- Nguyên giá		106.395.617.256	107.718.532.184
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.911.382.236)	(52.127.499.830)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	8.031.317.196	8.289.514.492
228	- Nguyên giá		10.693.707.026	10.693.707.026
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.662.389.830)	(2.404.192.534)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.126.805.013	13.678.414.111
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	15.900.000.000	15.900.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.900.000.000	15.900.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		500.266.561	412.466.939
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	490.266.561	412.466.939
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.413.842.220	261.444.736.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		196.506.034.878	109.268.207.987
310	I. Nợ ngắn hạn		186.212.846.350	98.902.050.646
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	89.463.310.828	52.014.959.684
312	2. Phải trả người bán		42.293.250.590	4.701.642.860
313	3. Người mua trả tiền trước		31.674.799.477	16.423.877.035
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.057.217.637	1.032.493.806
315	5. Phải trả người lao động		4.117.131.682	3.464.183.673
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	15.959.168.420	19.706.681.564
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321.029.438	
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.326.938.278	1.558.212.024
330	II. Nợ dài hạn		10.293.188.528	10.366.157.341
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	10.293.188.528	10.293.188.528
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			72.968.813
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.895.673.944	151.176.015.010
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	150.895.673.944	151.176.015.010
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.274.508.446	1.896.847.612
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(416.750.000)	(416.750.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			372.549.950
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.449.760.778	9.449.760.778
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		605.285.550	605.285.550
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.269.074.570	7.554.526.520
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.012.133.398	1.000.513.685
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.413.842.220	261.444.736.683

CÔNG TY
HÁCH NHIỆM HỮU
DỊCH VỤ TƯ
TÀI CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		280.505.995	280.505.995
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		134.286,75	226.402,76
6. Dự toán chi hoạt động			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	670.169.362.418	825.437.796.722
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	670.169.362.418	825.437.796.722
11	4. Giá vốn hàng bán	20	641.858.998.250	797.691.555.344
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.310.364.168	27.746.241.378
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.893.436.006	17.170.510.934
22	7. Chi phí tài chính	22	6.834.125.655	15.026.746.169
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.718.439.996	13.115.594.784
24	8. Chi phí bán hàng		7.016.125.323	7.607.593.504
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.343.720.028	12.733.609.031
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.009.829.168	9.548.803.608
31	11. Thu nhập khác		1.521.414.042	517.310.681
32	12. Chi phí khác		1.277.061.427	185.652.272
40	13. Lợi nhuận khác		244.352.615	331.658.409
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.254.181.783	9.880.462.017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.974.797.332	2.325.421.812
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
53	17. Lợi ích của cổ đông thiểu số		11.619.713	513.685
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.267.764.738</u>	<u>7.554.526.520</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		727	755

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		676.735.286.385	816.148.028.700
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(478.620.368.803)	(546.172.938.644)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.853.362.703)	(30.226.504.373)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.208.674.955)	(14.875.235.857)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.879.457.501)	(2.675.441.317)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		582.774.401.946	821.852.198.620
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(632.543.872.025)	(880.686.896.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.403.952.344	163.363.210.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.290.880.312)	(1.411.935.221)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		794.400.000	628.372.686
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(66.914.697.666)	(31.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.407.531.000	35.803.957.264
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		(5.647.000.000)	(17.403.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		16.493.610.000	20.019.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.069.748.772	12.089.330.695
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.912.711.794	18.025.725.424
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			1.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(229.095.672)	(1.629.891.468)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		205.407.862.934	95.717.779.268
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(281.461.841.777)	(313.704.624.470)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.694.302.015)	(4.967.116.533)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80.977.376.530)	(223.583.853.203)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.339.287.608	(42.194.917.439)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.498.945.373	83.317.959.658
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</i>		194.708.477	375.903.154
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		67.032.941.458	41.498.945.373

10501172
CÔNG TY
RÁCH NHIỆM HỮU
HỊCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
- TP. HỒ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

01. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103003436 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, phân bón, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng; Cho thuê kho bãi, văn phòng. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản. Trồng, khai thác, chế biến gỗ cao su và cây rừng trồng khác. cho thuê máy móc, thiết bị.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012: 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

02. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su và báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ		Tỷ lệ quyền biểu quyết do công ty mẹ nắm giữ	
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 %	Năm 2011 %
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ Phần An Thịnh Việt Lào	2.550.000.000	2.550.000.000	71,83	71,83

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 13 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ TSCĐVH	14 - 49 năm

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản vô hình	Nguyên Giá	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	8.600.000.000	49 năm
Lãi vay KTCB Dĩ An	206.205.000	14 năm
Lập dự án XN Dĩ An	128.706.976	20 năm
Thuê đất dài hạn Dĩ An	58.805.155	49 năm
Chi phí lập dự án khu C	82.122.335	20 năm
Chi phí giám sát công trình Tam Hiệp	665.253.198	30 năm
Chi phí CB dự án đầu tư	505.099.768	30 năm
Chi phí đào tạo XN Tam Hiệp	18.181.819	30 năm
Chi phí ĐC dự án giấy Tam Hiệp	388.844.593	30 năm
Chi phí lập dự án hợp tác	40.488.182	30 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

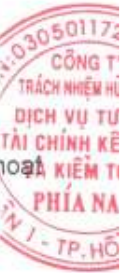
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

03. TIỀN	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt	744.053.958	596.636.775
Tiền mặt VND	744.053.958	596.636.775
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	5.958.887.500	10.150.641.932
Tiền gửi VND	3.155.531.608	5.435.116.088
+ Ngân hàng Công thương VN - CN KCN Bình Dương	402.744.867	45.971.443
+ Ngân hàng Công thương VN - CN KCN Biên Hoà	1.653.096	15.389.638
+ Ngân hàng Công thương VN - CN 4	340.579.296	7.372.014
+ Ngân hàng Công thương VN	1.676.796.898	
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - KCN Tam Phước	43.441.744	326.123.519
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Tam Hiệp		1.278.367
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Biên Hoà	1.955.669	482.253.140
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Nam Đồng Nai	1.146.964	569.451.930
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	1.322.779	1.002.067
+ Ngân hàng Eximbank - CN Đồng Nai	1.568.083	2.857.553
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Đồng Nai	1.261.979	1.231.322
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Biên Hoà	2.806.090	550.358.016
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Kỳ Đồng	89.756.641	380.914.356
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	1.604.036	
+ Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	1.243.129	46.637.030
+ Công ty CP Chứng Khoán FPT		2.810.765
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN4	8.192.884	931.213.121
+ Ngân hàng Eximbank - CN Hồ Chí Minh		
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - TPHCM	244.863.966	1.979.816.370
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-HCM	27.179.388	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	1.487.162	52.714.050
+ Ngân hàng Đại Tín	5.237.236	24.722.807
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Quang Trung HN	277.813.615	10.985.979
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Hai Bà Trưng	7.641.805	
+ Ngân hàng TMCP Dầu Khí	4.743.824	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.373.672	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
+ Ngân hàng Bắc Á	3.220.300	
+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	2.691.765	833.382
+ Cty CK Ngân hàng Công Thương	1.204.720	1.179.219
Tiền gửi ngoại tệ	2.803.355.892	4.715.525.844
+ Ngân hàng Công thương (USD) - Chi nhánh 4	16.137.752	9.797.491
+ Ngân hàng Công thương (USD) - CN KCN Biên Hoà	4.251.163	4.249.953
+ Ngân hàng Ngoại thương (USD) - CN Biên Hoà	6.347.092	5.932.648
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Biên Hoà	4.341.893	4.336.806
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	1.962.123	
+ Ngân hàng Công thương (EUR)	16.235.303	44.982
+ Ngân hàng TMCP Á Châu		
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN TP.HCM	78.223.184	106.997.392
+ Ngân hàng Ngoại thương (USD)	4.326.392	4.568.693.657



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

+ Ngân hàng Công thương (USD)	2.641.323.796	
+ Ngân hàng SHB	7.772.314	7.775.301
+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	22.434.880	7.697.614
Tiền đang chuyển		
Tương đương tiền	60.330.000.000	30.751.666.666
+ Ngân hàng TMCP Đại Tín - HCM		12.294.500.000
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Kỳ Đồng	3.230.000.000	950.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Hai Bà Trưng	25.050.000.000	
+ Ngân hàng SHB HCM	32.050.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Hà Nội		1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		7.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN		8.000.000.000
+ Ngân hàng Tín Nghĩa		1.507.166.666
Cộng	67.032.941.458	41.498.945.373

04. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	17.000.000.000	
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)		246.610.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.533.109	10.602.533.109
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		-35.230.000
Cộng	17.002.533.109	10.813.913.109

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Mã Chứng Khoán	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- DCL			13.550	246.610.000
Tổng cộng				246.610.000

05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	149.298.561	172.383.556
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu BHXH	49.111.120	
- Phải thu khác	3.397.940.611	4.674.770.624
Cộng	3.596.350.292	4.847.154.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
6. HÀNG TỒN KHO		
Giá gốc hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.374.011.907	6.158.232.933
- Công cụ, dụng cụ	10.305.821	27.043.750
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.060.616.317	21.000.841.322
- Thành phẩm	2.711.203.255	2.322.070.787
- Hàng hóa	75.427.369.250	12.373.525.763
- Hàng gửi đi bán	34.865.443	79.473.945
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	105.618.371.993	41.961.188.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.987.400.976)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>105.618.371.993</u>	<u>39.973.787.524</u>
07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		938.979
Cộng		<u>938.979</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

Địa chỉ: 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.668.801.827	47.665.812.784	10.752.283.053	803.528.194	4.828.106.328	107.718.532.184
Số tăng trong năm	1.464.600.398	525.597.000	110.000.000	61.140.000		2.161.337.398
- Mua trong năm		525.597.000				525.597.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.464.600.398		110.000.000			1.574.600.398
- Tặng khác				61.140.000		61.140.000
Số giảm trong năm		2.991.257.751	458.012.585	34.981.990		3.484.252.326
- Thanh lý, nhượng bán		2.991.257.751	458.012.585	34.981.990		3.484.252.326
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	45.133.402.225	45.200.152.033	10.404.270.468	829.686.204	4.828.106.328	106.395.617.256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.929.889.403	31.593.212.961	3.320.590.197	759.932.606	1.523.874.664	52.127.499.830
Số tăng trong năm	2.662.318.868	2.320.700.731	1.223.416.824	8.484.840	70.806.640	6.285.727.903
- Khấu hao trong năm	2.662.318.868	2.320.700.731	1.123.363.380	8.484.840	70.806.640	6.185.674.459
- Tặng khác			100.053.444			100.053.444
Số giảm trong năm		2.150.347.797	322.500.808	28.996.893		2.501.845.498
- Thanh lý, nhượng bán		2.150.347.797	322.500.808	28.996.893		2.501.845.498
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.592.208.271	31.763.565.895	4.221.506.213	739.420.553	1.594.681.304	55.911.382.236
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.738.912.424	16.072.599.823	7.431.692.856	43.595.588	3.304.231.664	55.591.032.354
Tại ngày cuối năm	27.541.193.954	13.436.586.138	6.182.764.255	90.265.651	3.233.425.024	50.484.235.020



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU
 Địa chỉ: 64 Trưng Định, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2012

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.600.000.000				2.093.707.026	10.693.707.026
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.600.000.000				2.093.707.026	10.693.707.026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.495.652.182				908.540.352	2.404.192.534
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	177.608.700				80.588.597	258.197.297
- Tăng khác	177.608.700				80.588.597	258.197.297
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.673.260.882				989.128.949	2.662.389.831
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.104.347.818				1.185.166.674	8.289.514.492
Tại ngày cuối năm	6.926.739.118				1.104.578.077	8.031.317.196

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
- Xây dựng cơ bản dở dang:	6.126.805.013	13.678.414.111
+ Dự án 4/35 Độc Lập	5.228.239.921	12.926.542.219
+ Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
+ Dự án Trảng Bom	798.815.178	652.121.978
+ Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	76.604.724	76.604.724
- Mua sắm TSCĐ		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	6.126.805.013	13.678.414.111

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
b. Đầu tư dài hạn khác		15.900.000.000		15.900.000.000
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP TM & DV DL Cao Su	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP ĐT XD Cao Su Phú Thịnh	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP PTĐT & KCN Geruco	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CPCK SHS				
Cty CP chế biến gỗ Thuận An				
Cty CP KCN Cao Su Bình Long	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
Cty CP CN & XNK cao su Đắc Lắc				
Tổng		15.900.000.000		15.900.000.000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác

- + Về số lượng cổ phiếu:
- + Về giá trị:

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Công cụ dụng cụ	490.266.561	412.466.939
Cộng	490.266.561	412.466.939

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Ngân hàng Công Thương-CN 4	57.078.935.160	16.192.822.168
- Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (CN Đồng Nai)	15.722.000.000	
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN-CN HCM	6.662.375.668	25.822.137.516
Cộng	89.463.310.828	52.014.959.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế giá trị gia tăng	577.208.050	657.945.537
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.776.013	341.805.509
- Thuế thu nhập cá nhân	11.233.574	32.742.760
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>1.057.217.637</u></u>	<u><u>1.032.493.806</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	183.371.214	135.195.570
- Bảo hiểm xã hội		223.764.646
- Bảo hiểm y tế	1.837.553	8.830.628
- Phải trả về cổ phần hóa	252.600.000	336.800.000
- Phải trả cổ tức	5.200.764.241	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		702.927.226
- Doanh thu chưa thực hiện	6.457.915.197	14.095.659.827
- Bảo hiểm thất nghiệp	816.690	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.861.863.525	4.203.503.667
Cộng	<u><u>15.959.168.420</u></u>	<u><u>19.706.681.564</u></u>

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay dài hạn	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay ngân hàng Vietcombank	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Cộng	<u><u>10.293.188.528</u></u>	<u><u>10.293.188.528</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	1.529.728.075	(416.750.000)	134.394.902	7.342.390.694	9.449.760.778	605.285.550	150.358.604.599	
Tăng vốn trong năm trước										
Lãi trong năm trước					615.495.822	7.554.526.520			7.554.526.520	
Tăng khác			367.119.537						982.615.359	
Giảm vốn trong năm trước										
Chia cổ tức và trích quỹ					(377.340.774)	(5.025.992.400)			(5.025.992.400)	
Giảm khác						(2.316.398.294)			(2.693.739.068)	
Số dư cuối năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	1.896.847.612	(416.750.000)	372.549.950	7.554.526.520	9.449.760.778	605.285.550	151.176.015.010	
Tăng vốn trong năm nay										
Lãi trong năm nay										
Tăng khác			377.660.834		330.464.665	7.267.764.738			7.267.764.738	
Chia cổ tức										
Phân phối quỹ						(5.997.214.800)			(5.997.214.800)	
Giảm khác						(1.556.001.888)			(1.556.001.888)	
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	2.274.508.446	(416.750.000)	(703.014.615)	7.269.074.570	9.449.760.778	605.285.550	150.895.673.944	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
Cộng	100.303.080.000	100.303.080.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:
- Số lượng cổ phiếu quỹ

	34.950	34.950
--	--------	--------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.997.214.800	5.025.992.400

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
- Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	9.990.708
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	59.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	34.950	34.950
- Cổ phiếu phổ thông	34.950	34.950
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.995.358	9.995.358
- Cổ phiếu phổ thông	9.955.758	9.955.758
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần

e) Các quỹ của công ty:

	Năm 2012	Năm 2011
- Quỹ đầu tư phát triển	9.449.760.778	9.449.760.778
- Quỹ dự phòng tài chính	605.285.550	605.285.550

11729
 CÔNG TY
 (HỆM ƯU)
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 KIỂM TO
 IA NAM
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	654.619.546.046	819.168.319.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.409.562.688	2.934.273.159
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.140.253.684	3.335.203.761
Cộng	670.169.362.418	825.437.796.722

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	654.619.546.046	819.168.319.802
Doanh thu thuần dịch vụ	3.409.562.688	2.934.273.159
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	12.140.253.684	3.335.203.761
Cộng	670.169.362.418	825.437.796.722

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	628.558.451.947	793.128.161.914
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.990.394.914	1.467.230.479
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.310.151.389	3.096.162.951
Cộng	641.858.998.250	797.691.555.344

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.376.940.624	13.318.990.506
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.675.190	878.694.089
- Lãi bán ngoại tệ	185.224.458	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.735.245	2.244.976.339
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	327.068.106	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi mua bán cổ phiếu		127.850.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	395.792.383	600.000.000
Cộng	7.893.436.006	17.170.510.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Lãi tiền vay	6.769.086.528	13.115.594.784
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		656.297.873
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.305.219	12.559.498
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	56.733.908	605.148.627
- Chi phí tài chính khác		637.145.387
Cộng	<u>6.834.125.655</u>	<u>15.026.746.169</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.974.797.332	2.325.421.812
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>1.974.797.332</u>	<u>2.325.421.812</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Cổ đông lớn	Mua cây cao su thành lý	39.306.565.310
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền lãi vay	600.000.000

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản giao dịch bên liên quan còn phải thu, phải trả:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải trả vay ngắn hạn	10.000.000.000
		Phải trả lãi vay ngắn hạn	150.000.000

24.2. Thông tin về Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo địa lý

Năm 2012	Đồng Nai	Bình Dương	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.563.237.711	82.808.254.816	30.144.790.000	453.653.079.891	670.169.362.418
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	3.870.896.310	3.983.963.502	76.641.359	3.794.144.719	11.725.645.890
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	535.747.762	1.273.908.584	260.698.107	6.939.474.715	9.009.829.168
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	788.882.000	1.123.815.398	61.140.000	187.500.000	2.161.337.398
6. Tài sản bộ phận	47.713.957.614	41.188.983.257	10.387.662.901	249.123.238.448	348.413.842.220
8. Nợ phải trả bộ phận	7.261.201.721	10.914.876.755	617.542.363	177.712.414.039	196.506.034.878



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

+ Ngoài lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su, Công ty còn kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình. Tuy nhiên doanh thu của bộ phận kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình chiếm ít hơn 10% trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.

24.3 Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.032.941.458	41.498.945.373	67.032.941.458	41.498.945.373
Phải thu khách hàng	59.532.733.673	45.947.919.953	59.532.733.673	45.947.919.953
Trả trước cho người bán	4.244.573.598	14.503.115.414	4.244.573.598	14.503.115.414
Các khoản phải thu khác	3.596.350.292	4.847.154.180	3.596.350.292	4.847.154.180
Cộng	134.406.599.021	106.797.134.920	134.406.599.021	106.797.134.920
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	42.293.250.590	4.701.642.860	42.293.250.590	4.701.642.860
Người mua trả tiền trước	31.674.799.477	16.423.877.035	31.674.799.477	16.423.877.035
Vay và nợ	99.756.499.356	62.308.148.212	99.756.499.356	62.308.148.212
Phải trả người lao động	4.117.131.682	3.464.183.673	4.117.131.682	3.464.183.673
Chi phí phải trả khác	15.959.168.420	19.706.681.564	15.959.168.420	19.706.681.564
Các khoản phải trả khác	193.800.849.525	106.604.533.344	193.800.849.525	106.604.533.344
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

24.3 Tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

24.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2011	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	4.701.642.860			4.701.642.860
Người mua trả tiền trước	16.423.877.035			16.423.877.035
Vay và nợ	52.014.959.684	10.293.188.528		62.308.148.212
Phải trả người lao động	3.464.183.673			3.464.183.673
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.706.681.564			19.706.681.564
Cộng	96.311.344.816	10.293.188.528		106.604.533.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	42.293.250.590			42.293.250.590
Người mua trả tiền trước	31.674.799.477			31.674.799.477
Vay và nợ	89.463.310.828	10.293.188.528		99.756.499.356
Phải trả người lao động	4.117.131.682			4.117.131.682
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.959.168.420			15.959.168.420
Cộng	183.507.660.997	10.293.188.528		193.800.849.525

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng. Công ty đánh giá rủi ro này ảnh hưởng không đáng kể.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm 2012 Công ty không phát sinh các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

24.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình